

Số: /SNV-CCVC
V/v hướng dẫn bổ sung một số
nội dung thực hiện chế độ,
chính sách tinh giản biên chế

Lào Cai, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; Văn bản số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tính hưởng chế độ chính sách tinh giản biên chế, Sở Nội vụ hướng dẫn một số nội dung về cách tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Về quản lý, sử dụng biên chế đã thực hiện tinh giản biên chế, thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng tối đa 50% số biên chế đã thực hiện tinh giản và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật để tuyển dụng mới công chức, viên chức và lao động hợp đồng, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo đúng quy định của Đảng và của pháp luật. Trường hợp sở, ngành, địa phương được thành lập tổ chức mới hoặc được cấp có thẩm quyền giao thêm chức năng, nhiệm vụ, thì sở, ngành, địa phương tự cân đối trong tổng biên chế được cấp có thẩm quyền giao để bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Về đối tượng tinh giản biên chế do sức khỏe không đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1, Điều 26, Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp

ốm đau theo quy định của pháp luật hoặc năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1, Điều 26, Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

3. Về tiền lương tháng để tính chế độ tinh giản biên chế, thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 12, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, cụ thể như sau:

3.1. Tiền lương tháng quy định tại Nghị định này được tính bao gồm: Tiền lương theo ngạch, bậc hoặc theo chức danh nghề nghiệp hoặc theo bảng lương; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3.2. Tiền lương tháng để tính các chế độ trợ cấp quy định tại Điều 8, điểm b khoản 1 Điều 9, điểm b Khoản 1 và điểm d Khoản 2 Điều 10, Nghị định này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản. Riêng đối với những trường hợp chưa đủ 5 năm (chưa đủ 60 tháng) công tác, thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

4. Về cách tính tiền lương tháng để tính chế độ tinh giản biên chế được thực hiện như sau:

4.1. Đối với đối tượng tinh giản biên chế quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6, Điều 2, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP:

Tiền lương tháng để tính chế độ là tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, cộng với các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có), cụ thể:

- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh được tính bằng hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh nhân với mức lương cơ sở;

- Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) được tính bằng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo nhân với mức lương cơ sở;

- Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) được tính bằng tỷ lệ % được hưởng nhân với hệ số bậc lương cuối cùng trong ngạch nhân với mức lương cơ sở;

- Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) được tính bằng tỷ lệ % được hưởng nhân với tổng của hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, hệ số phụ

cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có), tỷ lệ % (quy theo hệ số) của phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và nhân với mức lương cơ sở;

- Mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) được tính bằng hệ số chênh lệch bảo lưu nhân với mức lương cơ sở.

Mức lương cơ sở để tính chế độ từ ngày 01/7/2017 đến 30/6/2018 là 1.300.000 đồng; từ ngày 01/7/2018 đến 30/6/2019 là 1.390.000 đồng; từ ngày 01/7/2019 là 1.490.000 đồng. Mức lương cơ sở trong các thời điểm tiếp theo do Chính phủ quy định.

4.2. Đối với đối tượng tinh giản biên chế quy định tại khoản 4, khoản 5, Điều 2, Nghị định 108/2014/NĐ-CP:

- Trước ngày 01/5/2013: Hệ số mức lương được tính theo bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, bảng lương của Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc kế toán trưởng ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ số thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty nhà nước.

- Từ ngày 01/5/2013 trở đi: Hệ số mức lương được tính theo quy định tại bảng hệ số mức lương của viên chức quản lý chuyên trách ban hành kèm theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương; thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

5. Thời gian để tính chế độ tinh giản biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 8, Điều 1, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

5.1. Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đời hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

5.2 Thời gian để tính trợ cấp là thời gian làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các hội được tính hưởng bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người), nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 1 năm.

6. Về chính sách nghỉ hưu trước tuổi: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP; Cách xác định tuổi nghỉ hưu

thực hiện theo Văn bản số 4126/BNV-TCBC ngày 24/8/2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định tuổi hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Nghị định số 143/2020/NĐ-CP và Văn bản số 532/SNV-CCVC ngày 04/5/2021 của Sở Nội vụ hướng dẫn tính tuổi thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 143/2020/NĐ-CP.

7. Về chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

8. Về chính sách thôi việc ngay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 1, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP.

9. Về chính sách thôi việc sau khi học nghề: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

10. Về chính sách đối với người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

11. Về nguồn kinh phí, chấp hành kinh phí và quyết toán: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

12. Các nội dung khác: Thực hiện theo Văn bản hướng dẫn số 668/HD-LS ngày 08/7/2015 của Liên Sở Nội vụ, Sở Tài chính về việc hướng dẫn bổ sung một số nội dung trong khi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

Trên đây là hướng dẫn bổ sung một số nội dung về cách tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế, đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ, triển khai thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, CCVC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Giàng Thị Bằng

